

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

1

Wǒ huíjiā yǒu dàgài yī gè lǐbài le.

我回家有大概一个礼拜了。

Mình về nhà được tầm một tuần rồi.

2

Zài qiánjǐtiān wǒ jiù qù kàn le yīxià wǒ wàipó.

在前几天我就去看了一下我外婆。

Mấy hôm trước mình có đi thăm bà ngoại.

3

Yīnwèi wàipó niánjì bǐjiào dà le ma

因为外婆年纪比较大了嘛

Vì bà ngoại giờ cũng cao tuổi rồi.

4

Jīnnián wàipó yǐjīng bāshí sì suì le.

今年外婆已经 84 岁了。

Bà năm nay 84 tuổi rồi.

5

Suǒyǐ wǒ jiù xiǎng měi yī nián huílái wǒ dōu yīnggāi qù kàn yīxià tā.

所以我就想每一年回来我都应该去看一下她。

Nên mình muốn mỗi năm về quê phải đi thăm bà.

6

Yīnwèi juéde lǎorénjiā ma, kěnéng dōu méiyǒu jǐ nián le.

因为觉得老人家嘛，可能都没有几年了。

Vì bà cũng già rồi, khả năng là không được bao lâu nữa.

7

Shāohòu dàjiā jiù kěyǐ kàndào wǒ wàipó jiā,

稍后大家就可以看到我外婆家，

Tí nữa mọi người sẽ được thấy nhà bà ngoại mình,

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

8

hái yǒu wǒ de wàipó.

还有我的外婆。

và cả bà nữa.

9

Zhèlǐ jiùshì wǒ wàipó jiā le.

这里就是我外婆家了。

Đây chính là nhà bà ngoại mình.

10

Zhè shì wǒ wàipó.

这是我外婆。

Còn đây là bà mình.

11

Nǐ zài kàn shénme?

你在看什么？

Cháu đang xem gì thế?

12

Zhège fángzi hěn lǎo le

这个房子很老了

Căn nhà này cũ lắm rồi

13

qiáng dōu yǐjīng diào le.

墙都已经掉了。

tường có chỗ còn vỡ rồi.

14

Zhège fángjiān wǒ jìde yǐqián shì wǒ wàipó gēn wàigōng zhù de fángjiān.

这个房间我记得以前是我外婆跟外公住的房间。

Mình nhớ là hồi trước ông bà ngoại từng ở trong căn nhà này.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

15

Wǒ yě jīngcháng huì guòlái zhù.

我也经常会过来住。

Mình cũng thường qua ở cùng.

16

Zhège chuáng dōu yǐjīng hěn lǎo le.

这个床都已经很老了。

Cái giường này rất cũ rồi.

17

Kuài dǎo le.

快倒了。

Sắp sập đến nơi rồi ấy.

18

Zhèlǐ shì chái, yòng lái shāohuǒ zuòfàn.

这里是柴，用来烧火做饭。

Đây là củi, dùng để thổi cơm.

19

Chōngmǎn le érshí de jìyì a!

充满了儿时的记忆啊！

Toàn kỉ niệm tuổi thơ thôi!

20

Jìde xiǎoshíhou zuì xǐhuan lái wàipó jiā le

记得小时候最喜欢来外婆家了

Nhớ hồi nhỏ mình thích đến nhà bà ngoại nhất luôn.

21

yīnwèi wàipó jiā hǎoduō xiǎoháizi kěyǐ gēn wǒmen yìqǐ wán.

因为外婆家好多小孩子可以跟我们一起玩。

vì nhà bà ngoại nhiều trẻ con để chơi cùng.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

22

Xiànzài zhǎngdà le, huílái de shíhou

现在长大了，回来的时候

Giờ mình lớn rồi, khi mà về ấy,

23

biǎomèi a, biǎogē a jīběnnshang dōu yǐjīng jiéhūn le

表妹啊，表哥啊基本上都已经结婚了

anh chị em họ hầu như đều kết hôn hết rồi

24

dōu yǒu xiǎohái le!

都有小孩了！

còn có con nữa!

25

Gāngcái nàge xiǎo nǚhái jiùshì wǒ biǎomèi de nǚ'ér.

刚才那个小女孩就是我表妹的女儿。

Cháu gái lúc nãy các bạn thấy là con của em gái họ mình.

26

Zhèlǐ shì wǒ wàipó xiànzài zhù de fángjiān, bǐjiào àn

这里是我外婆现在住的房间，比较暗

Đây là phòng của bà ngoại mình, khá là tối.

27

Háiyǒu yī tái xiǎo diànshì

还有一台小电视

Có một cái ti-vi nhỏ.

28

Tā shuō zhǐyǒu wǎnshang shuìjiào de shíhou cái huì kàn.

她说只有晚上睡觉的时候才会看。

Bà bảo là chỉ có đến tối lúc đi ngủ thì mới xem.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

29

Tài hēi le!

太黑了!

Tối quá!

30

Wǒ wàipó xiànzài zài zuòfàn.

我外婆现在在做饭。

Bà mình đang nấu cơm.

31

Tā shuō fēiyào zuòfàn gěi wǒ chī,

她说非要做饭给我吃,

Bà cứ nhất quyết nấu cơm cho mình

32

ràng wǒ chī wán wǎnfàn zài huíqù.

让我吃完晚饭再回去。

bảo mình ăn xong bữa tối mới được về.

33

Xiànzài wǒ dài nǐmen qù kàn yíxià qítā dìfang.

现在我带你们去看一下其他地方。

Giờ mình sẽ đưa mọi người đi xem một chút mấy chỗ khác nhé.

34

Nǐ jiào shénme míngzi?

你叫什么名字?

Tên cháu là gì?

35

Shuō dàshēng yīdiǎn!

说大声一点!

Nói to lên chút nào!

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

36

Jiào shénme?

叫什么？

Tên là gì?

37

Tīngbùjiàn na! Shuō pǔtōnghuà, hǎobuhǎo?

听不见哪！说普通话，好不好？

Bác không nghe được! Nói tiếng phổ thông được không?

38

Nà nǐ jǐ suì a?

那你几岁啊？

Thế cháu mấy tuổi rồi?

39

Wǔ suì!

五岁！

Năm tuổi!

40

Wǔ suì a! Zhème dà le!

五岁啊！这么大了！

Năm tuổi á! Lớn thế rồi cơ à!

41

Nǐ zhǎng de piào bù piàoliang?

你长得漂不漂亮？

Cháu có xinh không?

42

Nǐ māma shì shuí?

你妈妈是谁？

Mẹ cháu là ai?

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

43

Yíngyíng! Nà wǒmen qù wán ba! Zǒu!

盈盈！那我们去玩吧！走！

Doanh Doanh! Thế mình đi chơi nha! Đi nào!

44

Zhèlǐ shì wǒ xiǎoshíhou zhù de fángjiān.

这里是我小时候住的房间。

Đây là căn phòng hồi bé mình ở.

45

Xiànzài yǐjīng bèi chāi le.

现在已经被拆了。

Giờ bị dỡ mất rồi.

46

Wǒ dìdi shì zài zhèlǐ chūshēng de.

我弟弟是在这里出生的。

Em trai mình sinh ra ở đây.

47

Zǒu le! Wǒmen qù chí táng lǐ miàn kàn yí kàn.

走了！我们去池塘里面看一看。

Đi nào! Mình qua cái mương xem xem.

48

Jīběnshàng lǎo fángzi dōu yǐjīng pò chéng zhèyàngzi le

基本上老房子都已经破成这样子了

Mấy căn nhà cũ đều bị sập như này.

49

dōu kuàiyào bèi chāi diào le.

都快要被拆掉了。

Sớm sẽ bị dỡ bỏ thôi.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

50

Zài xiāngxià dehuà, jīběnshàng niánqīng rén dōu huì chūqù dǎgōng.

在乡下的话，基本上年轻人都会出去打工。

Ở quê ấy, người trẻ về cơ bản đều đi nơi khác làm ăn.

51

Ránhòu zhǐyǒu lǎorénjiā xiàng wǒ wàipó zhème dà niánlíng cái huì zài jiā lǐmiàn.

然后只有老人家像我外婆这么大年龄才会在家里面。

Xong là, chỉ có những người cao tuổi như bà mình mới ở quê,

52

Huòzhě shuō shì yīxiē yéye nǎinai men dài xiǎo háizi, cái huì zài jiā lǐmiàn.

或者说是一些爷爷奶奶们带小孩子，才会在家里面。

hoặc là mấy ông bà mà có cháu nhỏ, thì mới ở lại quê.

53

Zhǐyǒu guònián de shíhou,

只有过年的时候，

Chỉ có đến Tết Nguyên đán,

54

niánqīng rén cái huì huílái yīxià.

年轻人才会回来一下。

người trẻ mới về quê.

55

Tāmen huì zài wàimian zhèngqián,

他们会在外面挣钱，

Họ đi nơi khác kiếm tiền,

56

zhèng wán qián zhīhòu jiù huì huílái zuò xīn fángzi.

挣完钱之后就会回来做新房子。

kiếm được tiền rồi thì sẽ về xây nhà mới.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

57

Suǒyǐ jīběnshàng lǎo fángzi lǐmiàn zhù de dōu shì lǎorénjiā,

所以基本上老房子里面住的都是老人家，

Cho nên về cơ bản là người già đều sống ở mấy căn nhà cũ

58

xīn fángzi lǐmiàn zhù de shì niánqīng rén.

新房子里面住的是年轻人。

còn nhà mới là của người trẻ

59

Wǒmen xǐhuan bǎ yīfu shài zài ménkǒu, xiàng zhèyàngzi

我们喜欢把衣服晒在门口，像这样子

Mình thích phơi quần áo ở ngoài cửa, như này này.

60

yīnwèi wǒmen juéde tàiyáng nénggòu shājūn

因为我们觉得太阳能够杀菌

Vì mình nghĩ là nắng có thể diệt nấm mốc

61

Suǒyǐ yīfu ne yě huì yǒu yīzhǒng xiāngwèi.

所以衣服呢也会有一种香味。

nên quần áo sẽ thơm hơn.

62

Xiǎoshíhou tèbié xǐhuan lái zhèlǐ.

小时候特别喜欢来这里。

Lúc nhỏ mình rất thích đến đây.

63

Zhège cūn dehuà bǐjiào lǐmiàn,

这个村的话比较里面，

Làng này ở khá là sâu,

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

64

Suǒyǐ kōngqì yě bǐjiào hǎo, qiánmiàn jiù yǒu yī zuò shān.

所以空气也比较好，前面就有一座山。

nên là không khí cũng khá trong lành, trước mặt kia có một ngọn núi.

65

Yě yǒu yī gè hěn piàoliang de chí táng.

也有一个很漂亮的池塘。

Xong còn có một cái mương rất đẹp.

66

Zhè jiùshì nà tiáo chí táng le.

这就是那条池塘了。

Cái mương đây.

67

Zhège chí táng hěn cháng, bǐjiào dà.

这个池塘很长，比较大。

Mương này rất dài, rộng nữa.

68

Wǒmen xǐhuan zài chí táng lǐmiàn xǐ yīfu.

我们喜欢在池塘里面洗衣服。

Mọi người thích giặt giũ ở đây.

69

Xiāngxià rén dōu xǐhuan zài chí táng lǐmiàn xǐ yīfu

乡下人都喜欢在池塘里面洗衣服

Người quê thích đến mương giặt đồ

70

juéde xǐ de hěn gānjìng.

觉得洗得很干净。

vì thấy giặt thế sẽ sạch.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

71

Xiǎoshíhou, wǒ jìde zhè tiáo chí táng fēi cháng gān jìng.

小时候，我记得这条池塘非常干净。

Hồi còn nhỏ, mình nhớ là mương này trong lắm.

72

Xiànzài hǎoxiàng hěn duō lājī āi!

现在好像很多垃圾唉！

Giờ có vẻ nhiều rác quá rồi!

73

Zǒu le, wǒmen zǒu, qù nàbiān kàn yíxià.

走了，我们走，去那边看一下。

Đi nào. Mình đi, qua bên kia xem xem.

74

Míngtiān jiùshì chúxì le,

明天就是除夕了，

Ngày mai là Giao thừa rồi,

75

suǒyǐ xiànzài dàjiā dōu zài xǐ jī

所以现在大家都在洗鸡

nên mọi người đang làm thịt gà.

76

míngtiān... guònián dōu yào chī jī.

明天... 过年都要吃鸡。

Ngày mai... đón năm mới là sẽ ăn thịt gà.

77

Nà yī piàn quánbù dōu shì tián, dì, hái yǒu fénmù ba yīnggāi shì

那一片全部都是田、地，还有坟墓吧应该是

Toàn bộ khu bên kia đều là ruộng, còn có mấy ngôi mộ nữa.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

78

Xiǎoháizi tèbié xǐhuan chī língshí.

小孩子特别喜欢吃零食。

Trẻ con rất thích ăn vặt.

79

Nǐ zài chī shénme?

你在吃什么？

Cháu đang ăn gì thế?

80

Nǐ zài chī shénme ya? Hǎo bù hǎochī?

你在吃什么呀？好不好吃？

Cháu đang ăn gì thế? Ngon không?

81

Xiāngxià de xiǎoháizi dōu bǐjiào hàixiū.

乡下的小孩子都比较害羞。

Trẻ con nông thôn thường khá ngại ngùng.

82

Yībān nǐ wèn tā huà, tāmen yě bù huì gēn nǐ huídá

一般你问她话，他们也不会跟你回答

Thường mà bạn hỏi, chúng nó sẽ không trả lời đâu,

83

zhǐ huì tèbié hàixiū de zǒu diào le.

只会特别害羞地走掉了。

mà sẽ kiêu ngại ngại rồi chạy đi mất.

84

Qiánmiàn yǒu yī zhī xiǎo gǒu.

前面有一只小狗。

Trước mặt có một con chó.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

85

Zhè gǒu shì shuí jiā de?

这狗是谁家的？

Chó nhà ai thế nhỉ?

86

Wǒmen zhèbiān shì méiyǒu lājītǒng de.

我们这边是没有垃圾桶的。

Ở đây thì không có thùng rác.

87

Suǒyǐ jīběnshàng lājī dōu huì rēng zài dìshàng.

所以基本上垃圾都会扔在地上。

Nên là rác thường sẽ vứt luôn trên mặt đất

88

Ránhòu jiā lǐmiàn de lājī huì rēng zài yī gè jízhōng de dìfang,

然后家里面的垃圾会扔在一个集中的地方，

xong là rác trong nhà sẽ thường chất lại ở một chỗ,

89

zuìhòu bǎ tā shāo diào.

最后把它烧掉。

xong rồi sẽ mang ra đốt.

90

Gēn chéngshì lǐmiàn shì fēicháng bù yīyàng de shēnghuó.

跟城市里面是非常不一样的生活。

Cuộc sống ở đây rất khác so với ở thành phố.

91

Háiyǒu yī gè bùtóng de shì zài nóngcūn,

还有一个不同的是在农村，

Một điểm khác biệt lớn nhất là ở nông thôn,

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

92

rén lǎo le, guòshì le zhīhòu shì bùhuì huǒzàng,
人老了，过世了之后是不会火葬，
người già ấy, khi mà qua đời thì sẽ không hoả táng.

93

Wǒmen xǐhuan bǎ lǎorénjiā mái zài shān shàngmiàn, xiàng zhè yī gè
我们喜欢把老人家埋在山上面，像这一个
Mà sẽ được chôn cất ở sau núi, như này này.

94

Bù zhīdào nǐmen néng bùnéng kàndedào, děng yīxià a!
不知道你们能不能看得到，等一下啊！
Không biết các bạn có nhìn thấy không, đợi chút!

95

Zhè shì yī zuò fén, méicuò!
这是一座坟，没错！
Đây là một ngôi mộ, đúng rồi!

96

Duì le! Jiù xiàng zhèyàngzi.
对了！就像这样子。
Đấy, như này này!

97

Zǒu! Wǒmen jìxù zǒu ba!
走！我们继续走吧！
Đi nào! Mình đi xem tiếp nhé!

98

Wǒmen zhèbiān de rén tèbié xǐhuan zhòng qīngcài.
我们这边的人特别喜欢种青菜。
Mọi người ở quê mình rất thích trồng rau.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

99

Jiā lǐmiàn zhòng de qīngcài tèbié hǎochī!

家裡面种的青菜特别好吃!

Rau nhà trồng rất ngon!

100

Yīnwèi méiyǒu nóngyào, hěn gānjìng yě hěn jiànkāng.

因为没有农药，很干净也很健康。

Vì sẽ không có thuốc sâu, sạch, mà cũng rất tốt cho sức khỏe.

101

Shíbùshí de hái néng tīngdào niǎo de jiàoshēng.

时不时的还能听到鸟的叫声。

Thỉnh thoảng còn nghe được tiếng chim hót.

102

Nǐmen shì bùshì tīngbudào wǒmen gānggāng zài shuō shénme?

你们是不是听不懂我们刚刚在说什么?

Chắc mọi người nghe không hiểu nãy mình nói gì đâu nhỉ?

103

Nà shì yīnwèi wǒmen shuō de shì jiāxiāng huà, jiāngxī huà

那是因为我们说的是家乡话，江西话

Vì lúc đó là mình nói tiếng địa phương, tiếng Giang Tây.

104

Xué guo zhōngguó huà de rén yīnggāi dōu zhīdào

学过中国话的人应该都知道

Mọi người mà học qua tiếng Trung chắc đều biết

105

zài zhōngguó chúle shuō pǔtōnghuà,

在中国除了说普通话，

ở Trung Quốc ấy, ngoài tiếng phổ thông ra,

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

106

nà měi yī gè dìfāng de huà shì bù yīyàng de.

那每一个地方的话是不一样的。

thì mỗi nơi đều có tiếng địa phương.

107

Érqiě měi yī gè chéngshì de rén shì tīngbudǒng

而且每一个城市的人是听不懂

Hơn nữa, người nơi này sẽ không hiểu

108

lìngwài yī gè chéngshì de rén shuō de huà de.

另外一个城市的人说的话的。

tiếng địa phương ở nơi khác.

109

Gānggāng zhège xiǎo gūniang shuō

刚刚这个小姑娘说

Lúc này cháu gái kia nói

110

tā yéye jīngcháng zǒu zài shuǐ lǐmiàn zhuā yú.

她爷爷经常走在水里面抓鱼。

ông nội nó thường lội nước bắt cá.

111

Xiànzài yīnggāi méiyǒu shéme yú le.

现在应该没有什么鱼了。

Giờ chắc cũng chả còn cá đâu.

112

Wǒ jìde zài wǒ xiǎo de shíhou, shuǐ lǐmiàn yǒu hěn duō de yú

我记得在我小的时候，水里面有很多鱼

Mình nhớ lúc còn nhỏ, nước nhiều cá lắm.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

113

suíbiàn dōu kěyǐ zhuā hǎojǐ tiáo.

随便都可以抓好几条。

Tiền tay còn bắt được mấy con liền.

114

Nǐ lèi bù lèi?

你累不累？

Cháu mệt không?

115

Hǎoxiàng yǒurén zài dǎ bàozhú.

好像有人在打爆竹。

Hình như có người đang đốt pháo tếp.

116

Gěi wǒ chī bù?

给我吃不？

Cho bác xin miếng được không?

117

Xièxiè! Zhè jiào shénme táng?

谢谢！这叫什么糖？

Bác xin! Đây là kẹo gì?

118

Niúnnǎi táng

牛奶糖

Kẹo sữa.

119

Nà zǒu ba! Wǒmen qù nǐ jiā wán.

那走吧！我们去你家玩。

Đi nào! Về nhà cháu chơi nhé.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

120

Nǐ xiān zǒu, nǐ dài lù.

你先走，你带路。

Cháu đi trước dẫn đường đi.

121

Xiǎoxīn yīdiǎn o! Bùyào diào dào shuǐ lǐmiàn qù lo!

小心一点哦！不要掉到水里面去咯！

Cẩn thận nhé! Khéo trượt chân xuống nước đấy!

122

Nǐ pà bù pà?

你怕不怕？

Cháu sợ không?

123

Tā bù xǐhuan shuō pǔtōnghuà.

她不喜欢说普通话。

Nó không thích nói tiếng phổ thông.

124

Zǒu màn yīdiǎn! Dēngdēng wǒ!

走慢一点！等等我！

Chậm thôi nào! Đợi bác với!

125

En! Yǒu yī gǔ yān wèi!

嗯！有一股烟味！

Hình như có mùi khói!

126

Xiǎoshíhou jīngcháng zǒu guò de xiàngzi.

小时候经常走过的巷子。

Hồi nhỏ mình hay đi qua ngõ này.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

127

Xiànzài lǎo fángzi dōu méiyǒu rén zhù lo!

现在老房子都没有人住咯!

Bây giờ mấy căn nhà cũ không có người ở nữa!

128

Dōu yǐjīng bèi chāidiào la! Tài kěxī le!

都已经被拆掉啦! 太可惜了!

Bị dỡ hết rồi! Tiếc thật đấy!

129

Zǒu! Qiánmiàn, kuàidiǎn guòlái!

走! 前面, 快点过来!

Đi nào! Phía trước kia, nhanh lên chút!

130

Xiǎoxīn! Bùyào cǎi dào shuǐ lǐmiàn a!

小心! 不要踩到水里面啊!

Cẩn thận nhé! Khéo trượt chân xuống nước đấy!

131

Nǐ huì tiàowǔ ma?

你会跳舞吗?

Cháu biết múa không?

132

Bù huì a?

不会啊?

Không biết à?

133

Nǐ zài tiào a! Tiào tiào tiào!

你在跳啊! 跳跳跳!

Cháu múa thử coi! Múa đi!

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

134

Hảo piàoliang a!

好漂亮啊!

Xinh quá!

135

Zěnde zhǎng de zhème piàoliang ne!

怎么长得这么漂亮呢!

Sao cháu lại xinh như vậy được nhỉ?

136

Qiáo! Zhè zhī xiǎo gǒu zài gànshénme?

瞧! 这只小狗在干什么?

Nhìn này! Con cún này đang làm gì thế?

137

Tā zài shuìjiào! Zài shuìjiào! Nǐ zài shuō yíxià tā zài gànshénme.

它在睡觉! 在睡觉! 你再说一下它在干什么。

Nó đang ngủ! Đang ngủ đấy! Cháu nói lại xem nó đang làm gì nhỉ.

138

Wǒ méi tīngdào! Nǐ shuō tā zài gànshénme ya?

我没听到! 你说它在干什么呀?

Bác chưa nghe rõ! Cháu nói xem nó đang làm gì thế?

139

Shuì jiào jiào! Duì le! Méiyǒu cuò.

睡觉觉! 对了! 没有错。

Đang ngủ ấy! Đúng rồi, đúng rồi!

140

Zhè shì shénme?

这是什么?

Đây là gì?

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

141

Zhè shì shénme ya?

这是什么呀?

Đây là gì thế?

142

Nǐ néng gàosu wǒ ma?

你能告诉我吗?

Nói bác nghe được không?

143

Zhè shì cèsuǒ!

这是厕所!

Đây là nhà vệ sinh!

144

Zhè jiùshì wǒ jiùjiu jiā la!

这就是我舅舅家啦!

Đây là nhà cậu mình!

145

Dàjiā zhīdào jiùjiu shì shuí ba?

大家知道舅舅是谁吧?

Mọi người biết "cậu" là ai không?

146

Jiùjiu jiùshì wǒ māma de dìdi.

舅舅就是我妈妈的弟弟。

"Cậu" chính là em trai của mẹ đó.

147

Zhè shì tāmen jiā zhòng de cài, háiyǒu chái huǒ.

这是他们家种的菜，还有柴火。

Đây là rau nhà trồng, có củi nữa.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

148

Shù

树

Cây.

149

Zhè shì shénme shù a?

这是什么树啊?

Đây là cây gì thế?

150

Júzi shù ma?

桔子树吗?

Cây quýt à?

151

Bùshì a?

不是啊?

Không phải á?

152

Wǒ jiùmā

我舅妈

Mợ mình.

153

Kàn zhè fángzi hǎo piàoliang a!

看这房子好漂亮啊!

Căn nhà này đẹp nhỉ!

154

Gānggāng xīnjiàn de.

刚刚新建的。

Mới xây.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

155

Jiā lǐmiàn de rén dōu hěn xǐhuan chuān shuìyī.

家里面的人都很喜欢穿睡衣。

Mọi người trong nhà đều thích mặc đồ ngủ.

156

Zhèlǐ jìngrán yǒu huā, hǎo piàoliang!

这里竟然有花，好漂亮！

Trong này còn có hoa nữa, đẹp thế!

157

Zhè shì shénme huā?

这是什么花？

Đây là hoa gì ạ?

158

Wǒ jiùjiu zài lǐmiàn zuòfàn, hǎoxiàng shì

我舅舅在里面做饭，好像是

Cậu mình đang ở trong nấu cơm, hình như thế

159

Zhè shì wǒ de diàndòng chē.

这是我的电动车。

Đây là xe đạp điện của mình.

160

Wǒ jiùshì qí diàndòng chē cóng wǒ jiā qí dào wǒ wàipó jiā de.

我就是骑电动车从我家骑到我外婆家的。

Mình đi xe đạp điện từ nhà đến nhà bà ngoại.

161

Kàn nà xiǎo gūniang zài gànshénme? Nǐ zài gànma?

看那小姑娘在干什么？你在干嘛？

Xem cháu gái đang làm gì kia? Cháu đang làm gì thế?

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

162

Nǐ zài wán shénme?

你在玩什么？

Cháu đang chơi gì thế?

163

Zài wán shénme?

在玩什么？

Chơi gì cơ?

164

Wán zhège?

玩这个？

Chơi cái này á?

165

Zhège shì yòng lái gàn shénme de?

这个是用来干什么的？

Cái này dùng để làm gì?

166

Gěi wǒ wán de

给我玩的

Để cháu chơi

167

Gěi nǐ wán de a!

给你玩的啊！

Để cháu chơi à!

168

Xiǎo gūniang tài kě'ài le

小姑娘太可爱了

Cô bé này đáng yêu quá!

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

169

Kàn tāmen jiā zhòng le hǎoduō cài a

看他们家种了好多菜啊

Xem trong nhà trồng nhiều rau chưa này!

170

yǒu qīngcài, dàsuàn, shēngcài, húluóbo

有青菜、大蒜、生菜、胡萝卜

Rau cải, tỏi, xà lách, cà rốt nữa này.

171

Zhè dòng fángzi shì wǒ gānggāng nàge jiùjiu yuánlái zhù de fángzi.

这栋房子是我刚刚那个舅舅原来住的房子。

Trước cậu mình sống trong căn nhà này.

172

Gébi jiùshì wǒ wàipó jiā.

隔壁就是我外婆家。

Bên cạnh chính là nhà bà ngoại.

173

Guòlái!

过来!

Qua đây!

174

Nà nǐ xiǎoxīn yīdiǎn a!

那你小心一点啊!

Cẩn thận nhé!

175

Zhège zhǎng de xiàng yī bǎ sǎn yīyàng de dōngxi shì shōu xìn hào de,

这个长得像一把伞一样的东西是收信号的,

Cái trông giống cái ô kia dùng để bắt tín hiệu,

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

176

yònglái kàn diànshì de.

用来看电视的。

để xem ti-vi.

177

Kàn! Zhèlǐ de tiān gòu lán ba?

看！这里的天够蓝吧？

Nhìn xem! Trời xanh thật đấy nhỉ?

178

Hái zài zuòfàn! Fàn mǎshàng jiù yào shú lo.

还在做饭！饭马上就要熟咯。

Vẫn đang nấu! Cơm sắp chín rồi!

179

Nà kàn wán wàipó jiā ne

那看完外婆家呢

Sau khi thăm nhà bà ngoại xong,

180

wǒ shì xiǎng qù wǒmen zìjǐ de cūnzhuāng zǒu yī zǒu.

我是想去我们自己的村庄走一走。

Mình muốn đến làng mình đi dạo một chút.

181

Wǒmen jiā shì bāndào zhèbiān lái la.

我们家是搬到这边来啦。

Nhà mình chuyển về đây rồi.

182

Qíshí wǒ dāihui huì dài nǐmen qù kàn wǒ de...

其实我待会会带你们去看我的...

Thật ra thì tí nữa mình sẽ đưa các bạn đi xem...

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

183

yuánlái xiǎoshíhou zhù de dìfang.

原来小时候住的地方。

chỗ hồi nhỏ mình ở.

184

Zhège fángzi shì xīn fángzi

这个房子是新房子

Căn nhà này mới xây.

185

bù suàn xīn la! Shí nián qián jiàn de.

不算新啦！十年前建的。

Cũng không mới đâu! Xây được mười năm rồi.

186

Ránhòu nàge fángzi shì zài wǒ shíliù suì zhīqián, wǒ dōu zhù zài nàlǐ

然后那个房子是在我十六岁之前，我都住在那里

Xong là, căn nhà kia là trước kia mình 16 tuổi, thì sống ở đó.

187

Qíshí wǒ zhīqián yǒu jiǎng guo, zài guònián de shíhou rén cái huì bǐjiào duō

其实我之前有讲过，在过年的时候人才会比较多

Như lúc trước mình có nói, đến Tết thì mới nhiều người

188

yīnwèi zài xiāngxià, niánqīngrén yībān dōu huì chūqù dǎgōng

因为在乡下，年轻人一般都会出去打工

vì ở quê thì người trẻ đều ra ngoài kiếm tiền cả

189

Zài wàimiàn gōngzuò, ránhòu zhuànrqián huílái zài zuò fángzi.

在外面工作，然后赚钱回来再做房子。

sau đó là mang tiền kiếm được về xây nhà.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

190

Qíshí wǒ yǒushíhòu shì juéde bǐjiào kěxī

其实我有时候是觉得比较可惜

Thật ra có lúc mình thấy khá là tiếc

191

yīnwèi tāmen qíshí bǎ fángzi zuò de zhēn de hěn piàoliang

因为他们其实把房子做得真的很漂亮

vì thật ra họ xây nhà rất đẹp

192

ránhòu zhǐyǒu guònián de shí jǐ tiān zài jiā zhù yīxià éryǐ.

然后只有过年的十几天在家住一下而已。

mà chỉ để ở có mười mấy ngày lúc nghỉ Tết.

193

Wǒ wèn wǒ māma, wǒ shuō wèishéme tāmen yào zuò zhèyàng de fángzi

我问我妈妈，我说为什么他们要做这样的房子

Mình hỏi mẹ xem sao họ lại xây nhà như này.

194

Māma shuō nà shì yīnwèi děng lǎo le zhīhòu yào zhù a!

妈妈说那是因为等老了之后要住啊！

Mẹ bảo là vì để lúc già còn ở!

195

Wǒmen cūn dàgài yǒu yī bǎi duō hù rénjiā ba, bǐjiào xiǎo a

我们村大概有一百多户人家吧，比较小啊

Làng mình có khoảng hơn 100 hộ, khá nhà nhỏ

196

Ránhòu wǒ yě huì qù wǒ zuì hǎo de péngyǒu jiā,

然后我也会去我最好的朋友家，

Mình cũng sẽ qua thăm nhà bạn thân của mình,

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

197

wǒmen shì cóngxiǎo zhǎng dà de péngyǒu.

我们是从小长到大的朋友。

bọn mình lớn lên cùng nhau.

198

Wǒ hái huì dài nǐmen qù kàn yīxià wǒ xiǎoshíhou zhù de pò fángzi.

我还会带你们去看一下我小时候住的破房子。

Xong mình sẽ cho các bạn xem căn nhà cũ hồi nhỏ mình ở nữa.

199

Zhège lù ne shì shuǐní lù.

这个路呢是水泥路。

Đường này là đắp bằng bùn đất.

200

Yuánlái de shíhou quánbù dōu shì zhèzhǒng de níbā lù.

原来的时候全部都是这种的泥巴路。

Hồi trước thì đường đều là đắp bằng bùn cả.

201

Ránhòu hòumian ne, zhèngfǔ jiù bǎ tā xiū chéng shuǐní lù.

然后后面呢，政府就把它修成水泥路。

Sau này thì chính phủ mới cho làm đường bê tông.

202

Zài xiāngxià, wǒmen bǐjiào xǐhuan qí mótuōchē hé diàndòng chē

在乡下，我们比较喜欢骑摩托车和电动车

Ở quê, chúng mình khá thích lái xe máy hoặc là xe đạp điện

203

yīnwèi bǐjiào fāngbiàn.

因为比较方便。

vì khá là tiện lợi.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

204

Háiyǒu yī gè jiùshì, gūji yě shì mǎibuqǐ ba

还有一个就是，估计也是买不起吧

Một lí do nữa, chắc là do không có tiền mua xe hơi

205

yīnwèi mǎi chē qíshí háishi tǐng guì de.

因为买车其实还是挺贵的。

vì xe hơi rất đắt.

206

Wǒ jìde xiǎoshíhou kàndào de fángzi dōu shì nàzhǒng hěn gǔlǎo de fángzi.

我记得小时候看到的房子都是那种很古老的房子。

Mình nhớ những căn nhà mà hồi nhỏ nhìn thấy đều rất là cũ.

207

Ránhòu jiā lǐmiàn jīběnshàng měi yī jiā rén

然后家里面基本上每一家人

Về cơ bản thì mọi người trong nhà

208

dōu shì bǐjiào qióng de, méiyǒu qián

都是比较穷的，没有钱

đều khá nghèo, không có tiền.

209

Ránhòu xiànzài dàjiā dōu chūqù gōngzuò le,

然后现在大家都出去工作了，

Giờ thì mọi người đều ra ngoài đi làm rồi,

210

huílái dōu huì zhuàn hěn duō de qián

回来都会赚很多的钱

xong về thì mang tiền về.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

211

xiàng zhèyàngzi, dōu huì zuò zhèyàng de fángzi, xiàng biéshù yīyàng.

像这样子，都会做这样的房子，像别墅一样。

Xong là xây nhà, như này này, như biệt thự ấy.

212

Dàgài dōu huì zuò sān céng dào sì céng, zhèyàngzi

大概都会做三层到四层，这样子

Thường đều xây ba bốn tầng như này

213

Zhè yī dòng fángzi shì wǒ de tánggē,

这一栋房子是我的堂哥，

Căn nhà này là của anh họ mình xây,

214

yějiùshì wǒ dàbó de érzi jiàn de.

也就是我大伯的儿子建的。

chính là con của bác mình.

215

Tā yīnggāi shì zài Zhèjiāng gōngzuò.

他应该是在浙江工作。

Anh ấy hình như làm việc ở Chiết Giang.

216

Měi yī nián huílái dōu huì zhuàn hěnduō qián huílái,

每一年回来都会赚很多钱回来

Năm nào về cũng kiếm được rất nhiều tiền về.

217

ránhòu yě mǎi le chē, yě zuò le fángzi.

然后也买了车，也做了房子。

Xong là mua xe, xây nhà.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

218

Ránhòu zhè yī dòng dehuà, jiùshì wǒ lìngwài yī gè tánggē

然后这一栋的话，就是我另外一个堂哥

Căn nhà này thì của một ông anh họ khác

219

yějiùshì zhège tánggē de dìdì jiàn de fángzi.

也就是这个堂哥的弟弟建的房子。

chính là em trai của anh này.

220

Dàjiā shìbùshì zài dìshàng kàndào hěnduō hóng hóng de?

大家是不是在地上看到很多红红的？

Mọi người có nhìn thấy rất nhiều cái đỏ đỏ dưới đất không?

221

Nàge qíshí shì bàozhú.

那个其实是爆竹。

Đấy là xác pháo.

222

Zài wǒmen zhèbiān,

在我们这边，

Bọn mình ở đây,

223

guònián shì yīdìng yào dǎ bàozhú de, zhè shì chuántǒng.

过年是一定要打爆竹的，这是传统。

Tết đến chắc chắn sẽ đốt pháo, đây là truyền thống.

224

Suǒyǐ zài wǎnshàng de shíhou, pīlipālā, pīlipālā

所以在晚上的时候，噼里啪啦，噼里啪啦

Cho nên đến tối sẽ nghe thấy đùng đoàng khắp nơi.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

225

měi yī jiā měi yī hù dōu zài dǎ bàozhú.

每一家每一户都在打爆竹。

Nhà nào nhà nấy đều đốt pháo tép.

226

Tàiyáng hěn dà, wǒ ná zhe shèxiàngjī wǒ dōu kàn bu qīng wǒ zài pāi shén me.

太阳很大，我拿着摄像机我都看不清我在拍什么。

Nắng rất to, mình cầm máy quay mà không cả nhìn rõ đang quay gì.

227

Dàjiā kàndào zhè jǐ dòng fángzi méiyǒu?

大家看到这几栋房子没有？

Mọi người nhìn thấy mấy căn nhà này không?

228

Zhè yī jiān yī jiān de qíshí yǐqián shì xiǎoxué

这一间一间的其实以前是小学

Mỗi gian này ngày trước là trường tiểu học đấy.

229

zhǐyǒu xiǎoxué yī niánjí dào sān niánjí

只有小学一年级到三年级

Chỉ có lớp một đến lớp ba thôi

230

Wǒ de xiǎoxué jiùshì zài zhèlǐ dùguò de.

我的小学就是在这里度过的。

Mình học tiểu học ở đây đấy.

231

Ránhòu dào le sì niánjí dào wǔ niánjí zhīhòu ne,

然后到了四年级到五年级之后呢，

Xong là lên lớp bốn lớp năm ấy,

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

232

wǒmen huì qù dào lìngwài yī gè, yějiùshì gébì cūn qù shàngxué.

我们会去到另外一个，也就是隔壁村去上学。

bọn mình phải đến một trường khác, ở làng bên cạnh.

233

Zài shàng wán xiǎoxué bìyè zhīhòu ne

在上完小学毕业之后呢

Sau khi học xong tiểu học ấy,

234

nà wǒmen yòu deǐ qù lìngwài yī gè dìfang shàng zhōngxué.

那我们又得去另外一个地方上中学。

bọn mình phải đến một nơi khác để học trung học.

235

Qíshí nàshíhou xiǎoháizi dúshū háishi bǐjiào kělián de.

其实那时候小孩子读书还是比较可怜的。

Thật ra hồi đó trẻ con đi học rất là khổ luôn.

236

Zài dōngtiān bǐjiào lěng, xiǎoshíhou de dōngtiān shì bǐ xiànzài lěng hěnduō bèi!

在冬天比较冷，小时候的冬天是比现在冷很多倍！

Mùa đông thì lạnh, mà hồi đấy mùa đông còn lạnh hơn bây giờ nhiều!

237

Shǒu shàng yě huì zhǎng shàng nàzhǒng, jiùshì xiàng...

手上也会长上那种，就是像...

Tay mình sẽ có kiểu, như là...

238

Wǒ xiànzài shì méiyǒu,

我现在是没有，

Giờ mình không có nữa,

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

239

wǒ yǐqián xiǎoshíhou shì huì zhǎng dòngchuāng de nàzhǒng

我以前小时候是会长冻疮的那种

nhưng hồi bé thì tay sẽ bị cước.

240

huì kāiliè

会开裂

Xong nó sẽ vỡ ra.

241

yīnwèi tài lěng le, yào qí zìxíngchē qù shàngxué ma

因为太冷了，要骑自行车去上学嘛

Vì lạnh quá, xong phải đạp xe đến trường mà.

242

Xiàng zhèlǐ a, tā jiùshì xiǎo de shāngdiàn.

像这里啊，它就是小的商店。

Ở đây là một cái cửa hàng nhỏ.

243

Zài wǒmen zhèbiān ne, shì méiyǒu nàzhǒng dà yīdiǎn de chāoshì de

在我们这边呢，是没有那种大一点的超市的

Ở quê mình thì không có siêu thị lớn.

244

Gěi nǐmen kàn yíxià.

给你们看一下。

Để mình cho các bạn xem.

245

Wǒ qíshí shì kànbujiàn

我其实是看不见

Thật ra mình nhìn không rõ.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

246

tāmen yīnggāi zài dǎ májiàng.

他们应该在打麻将。

Họ hình như đang đánh mạt chược.

247

Niánqīngrén huílái ne, yīnwèi zài wàimiàn gōngzuò le yī nián ma

年轻人回来呢，因为在外边工作了一年嘛

Người trẻ lúc về quê, vì cả năm làm việc rồi

248

Suǒyǐ huílái jiù xiǎng hǎohǎo de xiūxi yīxià.

所以回来就想好好地休息一下。

nên là chỉ muốn được nghỉ ngơi.

249

Guònián de shíhou zuì dà de xiāoqiǎn jiùshì dǎ májiàng, dǎpái.

过年的时候最大的消遣就是打麻将，打牌。

Trong suốt dịp Tết thì trò tiêu khiển phổ biến nhất là đánh mạt chược, hoặc đánh bài.

250

Wǒ bàba jiùshì tèbié xǐhuan dǎpái!

我爸爸就是特别喜欢打牌！

Bố mình rất thích đánh bài!

251

Suǒyǐ cóngxiǎo gēn māma chǎojià

所以从小跟妈妈吵架

Nên là từ hồi mình nhỏ, bố mẹ hay cãi nhau

252

yě dōu shì yīnwèi dǎpái dǎ de tài duō

也都是因为打牌打得太多

vì bố đánh bài nhiều quá.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

253

Cóng zhèlǐ jìnqù ne shì wǒ yuánlái zhù de dìfang.

从这里进去呢是我原来住的地方。

Đi từ đây vào là nhà cũ của mình.

254

Xiànzài wánquán biàn le yàng.

现在完全变了样。

Giờ thay đổi hết rồi.

255

Zài qiánmiàn nàge dìfang, yuánlái jiùshì zhòng le hěnduō shù.

在前面那个地方，原来就是种了很多树。

Chỗ trước mặt hồi trước có rất nhiều cây.

256

Zhè yī jiā shì yīyuàn.

这一家是医院。

Đây là bệnh viện.

257

Xiǎo xiǎo de zhěnsuǒ yīnggāi shuō, bù suàn yīyuàn

小小的诊所应该说，不算医院

Một trạm xá nhỏ thôi, không tính là bệnh viện.

258

Kàn! Zhèlǐ jiùshì wǒ xiǎoshíhou zhù de dìfang.

看！这里就是我小时候住的地方。

Xem này! Hồi bé mình sống ở đây.

259

Zhǐyǒu yī céng!

只有一层！

Chỉ có một tầng thôi!

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

260

Wǒ jìde dāngshí zhè kuài dì, zhège fángzi a

我记得当时这块地，这个房子啊

Mình nhớ hồi đó, mảnh đất này, căn nhà này ấy

261

yīnggāi dāngshí shì huā le yī wàn rénminbì zuǒyòu.

应该当时是花了一万人民币左右。

lúc đó phải mất gần 10,000 tệ để mua.

262

Qíshí bù suàn guì a, zài xiànzài kànlái

其实不算贵啊，在现在看来

Thật ra bây giờ thì không tính là đắt,

263

Dànshì dāngshí néng jiàn yī gè fángzi yǐjīng hěn bùcuò lo.

但是当时能建一个房子已经很不错咯。

nhưng hồi đó mua được một căn như này là ổn lắm rồi ấy!

264

Hěn hēi le, lǐmiàn, dōu yǐjīng...

很黑了，里面，都已经...

Tối quá, trong này đều đã...

265

Yī tuán luàn!

一团乱！

Như mớ lộn lộn!

266

Yǐqián jiù zhème xiǎo de yī gè fángjiān, māma bàba zhù zài nàbiān

以前就这么小的一个房间，妈妈爸爸住在那边

Bố mẹ mình trước ở trong cái phòng nhỏ kia,

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

267

wǒ yǒu yī gè hěn xiǎo de chuáng zhù zài nàbiān

我有一个很小的床住在那边

còn mình ngủ ở cái giường nhỏ bên kia.

268

ránhòu nàlì yǒu yī gè diànshì.

然后那里有一个电视。

Chỗ kia trước có một cái ti-vi.

269

Jiùshì hěn jiǎndān de bǎishè.

就是很简单的摆设。

Máy đồ đơn giản thôi.

270

Zhèlǐ jiùshì fàngzhe zhuōzi, píngcháng chīfàn a jiù zài zhèlǐ

这里就是放着桌子，平常吃饭啊就在这里

Có một cái bàn đặt ở đây, thường sẽ ăn cơm ở đây.

271

Ránhòu cóng zhèlǐ yǒu yī gè zǒuláng, zǒu guòqù jiùshì chúfáng.

然后从这里有一个走廊，走过去就是厨房。

Từ đây có một lối đi sang nhà bếp.

272

Wǒmen jiā hěn zāng a!

我们家很脏啊！

Căn nhà cũ này bẩn lắm!

273

Nǐmen yīnggāi méiyǒu kàn guo zhège ba?

你们应该没有看过这个吧？

Chắc các bạn chưa từng nhìn thấy nhỉ?

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

274

Zhèlǐ ne qíshí shì shuǐjǐng.

这里呢其实是水井。

Đây là cái giếng.

275

Wǒmen hē shuǐ dōu shì hē zhèlǐ de shuǐ.

我们喝水都是喝这里的水。

Lấy nước ở đây uống này.

276

Xiànzài yīnggāi méiyǒu yòng le.

现在应该没有用了。

Bây giờ chắc không còn dùng nữa.

277

Yuánlái shì kěyǐ, kěyǐ dǎ shuǐ shànglai, zhè yàngzi

原来是可以，可以打水上来，这样子

Trước thì được, mức nước lên, như này này.

278

Xǐzǎo jiù zài zhèlǐ xǐ.

洗澡就在这里洗。

Tắm ở đây luôn.

279

Nàbiān shì wǒ dàbó jiā.

那边是我大伯家。

Bên kia là nhà bác mình.

280

Wǒ nǎinai shì yǒu wǔ gè érzi

我奶奶是有五个儿子

Bà nội mình có năm người con trai.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

281

Bàba shì lǎo sān, rán hòu zhè ge dà bó shì lǎo èr.

爸爸是老三，然后这个大伯是老二。

Bố mình là con thứ ba, còn đây là bác thứ hai.

282

Yuán lái de shí hòu, zài wǒ xiǎo de shí hòu

原来的时候，在我小的时候

Hồi mình còn nhỏ ấy,

283

qí shí nà yī piàn dì shì yī gè xiǎo chí táng.

其实那一片地是一个小池塘。

chỗ kia thật ra từng có một cái ao nhỏ.

284

Hěn piào liang, nà ge shuǐ yě hěn gān jìng, hěn gān jìng

很漂亮，那个水也很干净，很干净

Đẹp lắm, nước còn trong nữa.

285

Xiàn zài hǎo xiàng bèi tián le.

现在好像被填了。

Giờ bị lấp rồi.

286

Tā men xiàn zài zài zhè lǐ zhòng le hěn duō cài.

他们现在在这里种了很多菜。

Giờ họ trồng rau ở đây.

287

Xiàn zài tā yě zài jiàn fáng zi.

现在他也在建房子。

Bác ấy cũng đang xây nhà.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

288

Cóng wǒ dìdì chūshēng zhīhòu ne

从我弟弟出生之后呢

Sau khi em mình ra đời,

289

wǒmen huílái zhù de shíhòu qíshí zhù de shì zhè yī gè fángzi.

我们回来住的时候其实住的是这一个房子。

nhà mình quay về sống ở căn nhà này.

290

Kàn! Tā jiùshì hěn lǎo de fángzi.

看！它就是很老的房子。

Nhìn xem, nó cũ lắm rồi.

291

Shì zhè yī jiàn

是这一间

Đây là gian mà nhà mình ở.

292

Ránhòu hòumiàn wǒmen bān dào nàbiān qù le zhīhòu ne

然后后面我们搬到那边去了之后呢

Sau đó mới chuyển sang căn kia

293

zhège jiù gěi wǒ zuì xiǎo de shūshu zhù le.

这个就给我最小的叔叔住了。

xong là cho chú mình căn này.

294

Zhè shì wǒ de yéye hé nǎinai.

这是我的爷爷和奶奶。

Đây là ông bà nội mình.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

295

Yéye zài wǒmen...

爷爷在我们...

Ông nội mình...

296

yīnggāi shì zài wǒ shíliù suì de shíhou jiù yīnwèi dé áizhèng qùshì le.

应该是在我十六岁的时候就因为得癌症去世了。

mất vì bệnh ung thư từ hồi mình mới 16 tuổi.

297

Nǎinai shì jǐ nián zhīhòu hūrán jiān...

奶奶是几年之后忽然间...

Sau đó mấy năm thì bà nội mình...

298

Hūrán jiān dǎoxià le, yě bù zhīdào shì shénme bìng

忽然间倒下了，也不知道是什么病

bỗng nhiên óm mà không biết do bệnh gì.

299

fǎnzhèng jiù hūrán jiān zǒu le.

反正就忽然间走了。

Sau đó cũng mất rồi.

300

Zhèlǐ shì chí táng.

这里是池塘。

Chỗ này là cái ao.

301

Wǒ zhīqián yǒu jiǎngguò, zài wǒ wàipó jiā wǒ jiù yǒu jiǎng guo

我之前有讲过，在我外婆家我就有讲过

Lúc trước mình có nói qua, lúc ở nhà bà ngoại mình ấy

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

302

wǒmen zhèbiān de rén shì xǐhuan zài chí táng biān xǐ yīfu.

我们这边的人是喜欢在池塘边洗衣服。

là người ở đây thích giặt giũ ở mương.

303

Qíshí yǒu de rén dōu shì yǒu xǐ yī jī de

其实有的人都是有洗衣机的

Thật ra thì cũng có người có máy giặt.

304

dànshì tāmen bù xǐhuan yòng...

但是她们不喜欢用...

Nhưng mà họ không thích dùng...

305

jiùshì bù xǐhuan yòng xǐ yī jī

就是不喜欢用洗衣机

Không thích dùng máy giặt.

306

Zhèlǐ shì wǒ lǎo sì shūshu jiā.

这里是我老四叔叔家。

Đây là nhà chú tư của mình.

307

Tāmen yě shì jīngcháng zài wàimiàn dǎgōng

他们也是经常在外面打工

Họ cũng thường xuyên ở nơi khác làm ăn

308

ránhòu yě hěn shǎo huí lái.

然后也很少回来。

cũng ít khi về.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

309

Zhège shì wǒ shěnshe

这个是我婶婶

Đây là cô mình (vợ chú).

310

Wǒ qù kàn yīxià wǒ biǎomèi zài bù zàijiā.

我去看一下我表妹在不在家。

Để mình đi xem em họ mình có nhà không.

311

Zhè shì wǒ mèimei, tángmèi

这是我妹妹，堂妹

Đây là em gái họ của mình.

312

Wǒ tánggē, wǒ shūshu

我堂哥，我叔叔

Anh họ mình, và các chú.

313

Nǐ jiào shénme míngzi?

你叫什么名字?

Tên cháu là gì?

314

Fāngfāng! Bù hǎoyìsi

芳芳！不好意思

Phương Phương! Cháu nó ngại.

315

Kàn! Dǎpái wú chù bùzài!

看！打牌无处不在！

Thấy không! Ở đâu cũng chơi bài luôn!

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

316

Fāngfāng, nǐ zài gànshénme?

芳芳，你在干什么？

Phương Phương, cháu đang làm gì đó?

317

Nǐ shuō nǐ zài gànshénme? Shuō dàshēng yīdiǎn!

你说你在干什么？说大声一点！

Cháu nói cháu đang làm gì cơ? To lên chút nào!

318

Nǐ zài chī shénme?

你在吃什么？

Cháu đang ăn gì đó?

319

Wǒ zài chī miànbāo!

我在吃面包！

I am eating bread!

Cháu ăn bánh mì ạ!

320

Nǐ zài chī miànbāo a. Hǎo bù hǎochī? | Hǎochī

你在吃面包啊。好不好吃？ | 好吃

Ăn bánh mì à. Có ngon không? | Ngon.

321

Nà nǐ yào bù yào gěi wǒ chī yīdiǎn?

那你要不要给我吃一点？

Thế cho bác một miếng được không?

322

Xièxiè!

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

谢谢！

Bác xin!

323

Wǒ zài gěi nǐ chī yīdiǎn, hǎo bù hǎo?

我再给你吃一点，好不好？

Bác cho cháu thêm một ít này, được không?

324

Huí wǒ jiā qù ná, hǎo bù hǎo?

回我家去拿，好不好？

Về nhà bác lấy thêm được không?

325

Cóng zhè tiáo xiǎolù guòqù, nàge shì wǒ péngyǒu jiā

从这条小路过去，那个是我朋友家

Đi qua con đường nhỏ này, kia là nhà bạn mình

326

xiǎoshíhou de tóngxué.

小时候的同学。

bạn từ hồi nhỏ ấy.

327

Kàn, shuí zài wán shǒujī?

看，谁在玩手机？

Xem kìa, ai đang nghịch điện thoại kia?

328

Xū! Wǒ yào qù xià tā yīxià.

嘘！我要去吓她一下。

Suyt! Để mình đi dọa cô ấy.

329

Yóuxì nǚhái

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

游戏女孩

Cô gái đánh điện tử này!

330

Tāmen jiā mǎi de xiǎo gǒu gǒu.

她们家买的小狗狗。

Đây là con cún nhà cô ấy mua.

331

Zhīqián hái bù kěn chīfàn a

之前还不肯吃饭啊

Trước nó còn không chịu ăn cơm.

332

xiànzài kěyǐ chūlái pǎo le, chūlái shài tàiyáng le

现在可以出来跑了，出来晒太阳了

Giờ có thể chạy tung tăng rồi, ra ngoài phơi nắng nữa.

333

Yuánlái wǒ nǎinai shì zhù zài qiánmiàn nà yī dòng fángzi.

原来我奶奶是住在前面那一栋房子。

Trước kia bà nội mình từng sống ở căn nhà kia.

334

Xiànzài yīnggāi shì méiyǒu rén zhù zài nàlǐ le.

现在应该是没有人住在那里了。

Giờ thì chắc không còn ai ở đấy nữa.

335

Zhè shì wǒ zuì xiǎo de shūshu shēng de nǚ'ér, jiào...

这是我最小的叔叔生的女儿，叫...

Đây là con gái của chú út nhà mình, tên là...

336

Nǐ jiào shénme míngzi?

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

你叫什么名字?

Cháu tên là gì?

337

Nǐ néng gàosu tāmen nǐ jiào shénme míngzi ma?

你能告诉他们你叫什么名字吗?

Cháu có thể nói cho mọi người tên mình không?

338

Shuō dàshēng yīdiǎn!

说大声一点!

Nói to hơn chút!

339

Bù zhīdào!

不知道!

Cháu không biết á?

340

Nǐ bù zhīdào nǐ jiào shénme míngzi?

你不知道你叫什么名字?

Cháu không biết tên mình sao?

341

Nǐ zěnmé huì bùzhīdào ne?

你怎么会不知道呢?

Sao lại không biết được chứ?

342

Nǐ shuō wǒ jiào xú... Xú shénme?

你说我叫徐... 徐什么?

Cháu nói cháu tên là Từ... Từ gì á?

343

Xú Yīngfāng! Hǎo hǎotīng de míngzi a!

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

徐映芳！好好听的名字啊！

Từ Ánh Phương! Tên hay quá!

344

Nà wǒmen zǒu ba

那我们走吧

Mình đi thôi!

345

Tài cōngmíng la!

太聪明啦！

Thông minh quá!

346

Jiùshì qiánmiàn yǒu yī kē shù de nàge dìfang

就是前面有一棵树的那个地方

Chỗ trước mặt mà có một cái cây kia

347

nà jiùshì yuánlái wǒ nǎinai zhù de dìfang.

那就是原来我奶奶住的地方。

là nơi bà nội mình từng ở.

348

Zài wǒ dú chūzhōng de shíhou

在我读初中的时候

Khi mình học cấp hai,

349

wǒ yǒu gēn wǒ nǎinai zhù le dàgài bànnián de shíjiān

我有跟我奶奶住了大概半年的时间

Mình từng sống cùng bà được nửa năm.

350

jiù zhù zài zhè lǐmiàn.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

就住在这里面。

Sống ở đây luôn.

351

Hěn gǔlǎo a!

很古老啊!

Cũ lắm rồi!

352

Xiànzài yǐjīng suǒ shàng le.

现在已经锁上了。

Bây giờ bị khoá lại rồi.

353

Wǒ jìde wǒ nǎinai gàosu guo wǒ

我记得我奶奶告诉过我

Mình nhớ bà nội từng bảo mình

354

xiǎo de shíhou zài zhège fángzi lǐmiàn yǒu chūxiànguò shé!

小的时候在这个房子里面有出现过蛇!

lúc mình còn nhỏ nhà này từng có rắn bò vào!

355

Jiùshì hěn dà yī tiáo shé, zài fángjiān lǐmiàn hūrán chūxiàn!

就是很大一条蛇，在房间里面忽然出现!

Một con rắn to, tự nhiên thò ra trong phòng!

356

Xià sǐ le!

吓死了!

Sợ chết đi được!

357

Xiǎoxīn yīdiǎn a! Bùyào bǎ jiǎo nóng shī le.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

小心一点啊！不要把脚弄湿了。

Cẩn thận nhé! Đừng làm ướt giày.

358

Zǒu! Màn màn guò qù, duì le!

走！慢慢过去，对了！

Đi! Từ từ thôi! Đúng rồi!

359

Xiànzài cóng nǎ biān? Cóng zuǒ biān háishi yòu biān?

现在从哪边？从左边还是右边？

Giờ đi hướng nào? Bên trái hay bên phải?

360

Nǐ xiǎng cóng zuǒ biān guò háishi yòu biān guò?

你想从左边过还是右边过？

Cháu muốn đi bên trái hay bên phải?

361

Cóng zhè biān háishi zhè biān? Zhè biān a?

从这边还是这边？这边啊？

Đây hay kia? Đây à?

362

Nà wǒ men zǒu ba!

那我们走吧！

Thế đi nào!

363

Nǐ lái guo zhè biān méi yǒu?

你来过这边没有？

Cháu từng đến đây chưa?

364

Lái guo, shén me shí hòu lái guo?

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

来过，什么时候来过？

Đến rồi à? Lúc nào thế?

365

Xiǎoshíhou

小时候

Lúc bé ạ.

366

Nǐ xiànzài jiùshì xiǎoshíhou a!

你现在就是小时候啊！

Giờ cháu vẫn còn bé mà!

367

Nǐ xiànzài bùshì xiǎoshíhou ma?

你现在不是小时候吗？

Bây giờ cháu không phải đang còn bé à?

368

Nǐ xiànzài zhǎngdà le ma?

你现在长大了吗？

Giờ đã lớn rồi á?

369

Yǒu méiyǒu zhǎngdà?

有没有长大？

Lớn chưa nào?

370

Zhǎngdà le

长大了！

Lớn rồi!

371

Wǒ xiǎoshíhou hěn ǎi de!

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

我小时候很矮的！

Hồi bé cháu thấp lắm!

372

Nǐ xiǎoshíhou hěn ǎi de ya? Nà nǐ xiànzài hěn gāo le ma?

你小时候很矮的呀？那你现在很高了吗？

Hồi bé thấp lắm á? Thế giờ cao chưa?

373

Yǒu méiyǒu wǒ gāo? | Méiyǒu

有没有我高？ | 没有

Cao bằng bác không? | Không ạ.

374

Nà nǐ shénme shíhou néng zhǎng chéng wǒ zhèyàng gāo?

那你什么时候能长成我这样高？

Thế khi nào thì cháu cao được bằng bác?

375

Wǒ bùzhīdào.

我不知道。

Cháu không biết.

376

Nǐ bùzhīdào a? Nà nǐ zhīdào wǒ duōshao suì le ma?

你不知道啊？那你知道我多少岁了吗？

Cháu không biết à? Thế cháu biết bác bao nhiêu tuổi rồi không?

377

Āi! Nà shì wǒ dàbó ya!

唉！那是我大伯呀！

À! Đó là bác cháu!

378

Nǎi ya? Nà yě shì wǒ dàbó ya!

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

哪里呀？那也是我大伯呀！

Đâu? Đấy cũng là bác của bác mà!

379

Nǐ zěnmē rènshi dàbó de?

你怎么认识大伯的？

Cháu quen ông ấy thế nào?

380

Zhèlǐ yòu yǒurén zài dǎpái!

这里又有人在打牌！

Ở đây lại có người chơi bài này!

381

Shuí zài dǎpái?

谁在打牌？

Ai đang chơi bài?

382

Nǐ rènshi tāmen ma? | Bù rènshi.

你认识他们吗？ | 不认识。

Cháu quen họ không? | Không quen ạ.

383

Nǐ mǎi wánjù, nǐ yǒu qián ma?

你买玩具，你有钱吗？

Cháu mua đồ chơi, có tiền mua không?

384

Wǒ shǒujī zài xiǎng!

我手机在响！

Điện thoại mình đang rung!

385

Zhège xiǎo gūniang ne, tā shì zài...

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

这个小姑娘呢，她是在...

Cô bé này...

386

cóngxiǎo shì zài wàidì chūshēng, zài Zhèjiāng

从小是在外地出生，在浙江

sinh ra ở nơi khác, ở Chiết Giang ấy.

387

Ránhòu gēnzhe bàba māma zài wàimiàn dúshū,

然后跟着爸爸妈妈在外面读书，

Xong là đi học ở chỗ khác (để ở với bố mẹ).

388

suǒyǐ yě bù huì jiǎng jiāxiāng huà, dànshì néng tīngdǒng,

所以也不会讲家乡话，但是能听懂，

nên là không biết nói tiếng địa phương, nhưng mà nó nghe hiểu được.

389

zhǐshì huì jiǎng pǔtōnghuà éryǐ.

只是会讲普通话而已。

Chỉ là biết nói mỗi tiếng phổ thông.

390

Zhèlǐ yě yǒu yī kǒu shuǐjǐng.

这里也有一口水井。

Đây cũng có một cái giếng.

391

Qíshí yuánlái de shíhou dàjiā shì méiyǒu qián zìjǐ wā jǐng de.

其实原来的时候大家是没有钱自己挖井的。

Thật ra ngày trước mọi người không có tiền để tự đào giếng đâu.

392

Suǒyǐ quán cūn de rén ne dōu huì dào zhèbiān lái tiāo shuǐ hē.

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

所以全村的人呢都会到这边来挑水喝。

Nên người cả làng đều đến đây múc nước giếng.

393

Chē guólái le, wǒmen guólái duǒ yīxià.

车过来了，我们过来躲一下。

Xe đang tới, tránh vào đây chút.

394

Qù wǒ jiā ná miànbāo chī, hǎobuǎo? | Hǎo

去我家拿面包吃，好不好？ | 好

Đến nhà bác lấy bánh mì nhé, được không? | Được ạ.

395

Nǐ hái chīdexià a?

你还吃得下啊？

Cháu ăn được nữa không?

396

Wǒ shǒu dōu pāi lèi le! Bù pāi le

我手都拍累了！不拍了

Tay mình cảm máy quay mỏi quá! Không quay nữa.

397

Hǎo le, nà gānggang gěi dàjiā kàn de jiùshì wǒmen cūn de yībùfen

好了，那刚刚给大家看的就是我们村的一部分

Đó, nãy giờ mình đã cho mọi người xem một phần làng của mình

398

qíshí hái yǒu língwài yībùfen, wǒ méiyǒu zǒu guòqu

其实还有另外一部分，我没有走过去

thật ra có cả những chỗ khác nữa, mình chưa đi

399

yīnwèi dōu chàbuduō ma

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

因为都差不多嘛

vì nó cũng gần gần như nhau.

400

lǎo fángzi dōu bèi chāi diào le

老房子都被拆掉了

Mấy căn nhà cũ bị dỡ rồi,

401

xīn fángzi zhèngzài jiàn

新房子正在建

đang xây nhà mới

402

Niánqīngrén huíjiā guònián yě dōu shì

年轻人回家过年也都是

và người trẻ về quê ăn tết đều đang

403

dǎpái, dǎ májiàng

打牌、打麻将

đánh bài, đánh mạt chược.

404

Hǎo, nà wǒ xīwàng wǒ de shìpín

好，那我希望我的视频

Mình hi vọng là video của mình

405

duì dàjiā de Hànyǔ xuéxí yǒu hěn dà de bāngzhù

对大家的汉语学习有很大的帮助

có thể giúp mọi người học tiếng Trung

406

yě xīwàng nǐmen de Hànyǔ

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

也希望你们的汉语

cũng hi vọng tiếng Trung của các bạn

407

zài xīn de yī nián nénggòu yǒu gèng dà de jìnbù!

在新的一年里能够有更大的进步!

sẽ ngày càng tiến bộ hơn trong năm mới!

408

Rúguǒ dàjiā xǐhuan wǒ de shìpín dehuà,

如果大家喜欢我的视频的话,

Nếu các bạn thích video của mình,

409

qǐng yīdìngyào gěi wǒ diǎn gè zàn!

请一定要给我点个赞!

xin vui lòng ấn "Thích"

410

Bìngqiě dìngyuè wǒmen de píndào

并且订阅我们的频道

và đăng kí kênh nhé!

411

Xià qī zàijiàn, bāibāi!

下期再见, 拜拜!

Hẹn gặp lại ở các tập sau, tạm biệt!

412

Hǎo, nà xiànzài kāishǐ shuō!

好, 那现在开始说!

Nào, giờ thì bắt đầu nói!

413

Zhù dàjiā...

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

祝大家...

Chúc mọi người...

414

Zhù dàjiā xīnnián hǎo!

祝大家新年好!

Chúc mọi người năm mới tốt lành!

415

Xīnnián hǎo! Zhù dàjiā... zěnmeyàng?

新年好! 祝大家... 怎么样?

Năm mới tốt lành! Chúc mọi người...gì nữa nhỉ?

416

Xīnniánkuàilè!

新年快乐!

Năm mới vui vẻ!

417

Nà yào bù yào chóngxīn lù? Hǎobu hǎo?

那要不要重新录? 好不好?

Quay lại lần nữa nhé? Được không?

418

Zhù dàjiā... | Xīnnián hǎo!

祝大家... | 新年好!

Chúc mọi người... | Chúc mừng năm mới!

419

Jíxiáng rúyì

吉祥如意

Như ý cát tường!

420

Fā dà cái!

Một vòng quanh ngôi làng của mình ở Trung Quốc

发大财！

Phát tài!

421

Shuō de tài bàng le, nǐ shuō, hǎo bāibāi!

说得太棒了，你说，好拜拜！

Nói giỏi quá đi, cháu nói, "tạm biệt" nhé!

422

Gēn dàjiā shuō bāibāi!

跟大家说拜拜！

Nói "tạm biệt" mọi người nào!